BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	12 - 46

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311638652, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 10 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh về việc thay đổi vốn điều lệ, sửa đổi ngành nghề kinh doanh, thay đổi tên doanh nghiệp viết tắt, thay đổi địa chỉ của người đại diện theo pháp luật. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10 ngày ngày 04 tháng 7 năm 2022 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 722, Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 0283 9 143 981 – 0283 9 143 982
- Fax : 0283 8 216 446

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Võ Đắc Thiệu	Chủ tịch	Ngày 28 tháng 4 năm 2022 được bổ nhiệm là thành viên Hội đồng quản trị và được bầu là Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 04 tháng 5 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Sơn	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2022
Ông Lê Đăng Phúc	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Huy Vũ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Đức Duy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Gấm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Bạch Cúc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Đăng Phúc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2022
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2017
Ông Vũ Quang Tiến	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2013

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Đăng Phúc - Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2017).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Lê Đăng Phúc

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0257/23/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI

Vũ Minh Khôi - Thành viên Ban Giám đốc	**Phạm Quốc Huy - Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 2897-2020-008-1	*Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4918-2019-008-1*
Người được ủy quyền	

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**760.298.547.287**	**770.835.480.941**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**153.887.945.943**	**226.306.248.566**
1. Tiền	111		143.887.945.943	159.906.248.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	66.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9.862.000.000**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.862.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**450.214.166.007**	**483.146.279.532**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	418.381.739.320	429.668.911.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.638.735.629	20.878.649.593
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	3.012.000.000	21.853.950
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	39.696.418.386	50.415.376.216
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(20.514.727.328)	(17.838.512.047)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**104.226.772.015**	**50.082.955.984**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	104.226.772.015	50.082.955.984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**42.107.663.322**	**11.299.996.859**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	7.591.586.794	7.395.354.117
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33.239.363.344	3.904.642.742
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.276.713.184	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.664.608.826.442**	**1.300.393.829.281**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.461.072.026**	**22.413.762.552**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	14.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	15.461.072.026	22.399.762.552
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.133.410.170.958**	**875.085.909.653**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.131.332.874.076	873.868.471.485
Nguyên giá	*222*		*2.782.197.383.406*	*2.348.199.947.091*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.650.864.509.330)*	*(1.474.331.475.606)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	1.598.179.878	884.362.329
Nguyên giá	*225*		*2.219.704.000*	*1.954.941.271*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(621.524.122)*	*(1.070.578.942)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	479.117.004	333.075.839
Nguyên giá	*228*		*1.476.044.000*	*1.144.215.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(996.926.996)*	*(811.139.161)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.13**	**244.483.100.974**	**198.552.681.743**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		244.483.100.974	198.552.681.743
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**160.279.005.061**	**151.205.055.866**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		160.279.005.061	151.205.055.866
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**110.975.477.423**	**53.136.419.467**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	108.456.552.848	53.136.419.467
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		2.518.924.575	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.424.907.373.729**	**2.071.229.310.222**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.397.954.824.959**	**1.112.516.826.710**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**685.001.367.775**	**555.135.532.088**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	219.024.895.360	176.800.556.905
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	15.066.922.604	4.667.959.335
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	23.644.609.416	21.833.267.743
4.	Phải trả người lao động	314		18.383.272.731	20.738.459.400
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	43.727.331.644	64.901.714.474
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.000.000	901.500.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	55.343.712.558	20.143.860.933
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	296.239.981.023	229.759.985.763
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	13.565.642.439	15.388.227.535
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**712.953.457.184**	**557.381.294.622**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	23.700.000	23.700.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	712.929.757.184	557.357.594.622
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.026.952.548.770**	**958.712.483.512**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**1.026.952.548.770**	**958.712.483.512**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		309.998.860.000	267.981.250.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*309.998.860.000*	*267.981.250.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		249.381.338.937	247.676.124.253
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.145.979.951	27.009.146.352
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		233.202.153.248	229.694.825.815
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*106.516.729.114*	*229.694.825.815*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*126.685.424.134*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		207.224.216.634	186.351.137.092
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.424.907.373.729**	**2.071.229.310.222**

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Hải Đăng	Vũ Quang Tiến	Lê Đăng Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1.490.564.467.082	1.536.159.851.778
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	739.577.130	1.036.859.371
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		1.489.824.889.952	1.535.122.992.407
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	1.164.946.750.008	1.186.311.486.498
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		324.878.139.944	348.811.505.909
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.4	12.013.599.353	8.504.686.674
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.5	79.300.816.662	62.060.210.252
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		73.038.538.640	60.575.562.768
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		6.710.162.495	6.680.685.866
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.6	24.471.018.073	22.532.144.445
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	92.753.512.777	83.476.787.488
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		147.076.554.280	195.927.736.264
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.8	35.268.888.082	45.510.283.570
13.	**Chi phí khác**	32	VI.9	1.873.236.725	5.408.281.072
14.	**Lợi nhuận khác**	40		33.395.651.357	40.102.002.498
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		180.472.205.637	236.029.738.762
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.15	18.681.607.658	27.435.516.549
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		161.790.597.979	208.594.222.213
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		135.628.967.335	172.044.874.074
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		26.161.630.644	36.549.348.139
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	3.704	5.673
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.9	3.704	5.673

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Hải Đăng	Vũ Quang Tiến	Lê Đăng Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***180.472.205.637***	***236.029.738.762***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10-12	200.766.280.247	205.311.208.207
- Các khoản dự phòng	03	VI.6	2.676.215.281	5.300.681.808
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3,4	(256.953.127)	264.635.360
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(60.641.284.106)	(55.681.126.175)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	73.038.538.640	60.575.562.768
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***396.055.002.572***	***451.800.700.730***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.654.700.665	(59.788.025.057)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(54.143.816.031)	(154.450.993)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		14.122.687.663	82.092.490.497
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(55.516.366.058)	(696.105.705)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(76.150.671.823)	(59.043.275.883)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(20.468.015.857)	(29.491.229.775)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(22.493.264.115)	(22.156.182.421)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***188.060.257.016***	***362.563.921.393***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(490.080.841.933)	(359.460.731.473)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		41.872.383.151	132.725.375.670
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.862.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.500.000.000)	(22.275.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.136.213.300	40.846.428.462
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.249.818.304	2.347.204.245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(459.184.427.178)***	***(205.816.723.096)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.000.000.000	2.981.250.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	726.643.628.501	536.371.616.983
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(503.943.120.085)	(462.119.345.756)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19	(648.350.594)	(385.297.091)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.877.000.000)	(89.803.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***199.175.157.822***	***(12.954.935.864)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(71.949.012.340)**	**143.792.262.433**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**226.306.248.566**	**82.841.204.189**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(469.290.283)	(327.218.056)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**153.887.945.943**	**226.306.248.566**

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Hải Đăng	Vũ Quang Tiến	Lê Đăng Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 06 công ty con (04 Công ty con trực tiếp, 02 Công ty con gián tiếp) chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

- Trong năm, Công ty đã góp 35.700.000.000 VND (tương ứng với 3.570.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 VND) để thành lập Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng ("TCDG"), chiếm tỷ lệ 60% vốn điều lệ của TCDG.

- Ngoài ra ngày 23 tháng 12 năm 2022, Công ty con là Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng mua toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Dương Anh, do các nghiệp vụ phát sinh từ ngày 23 tháng 12 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là không trọng yếu nên Tập đoàn không hợp nhất kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Dương Anh trong năm 2022.

  Chi tiết về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả của công ty con được tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và lợi thế thương mại như sau:

Tài sản	***19.339.705.240***
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.520.470.644
Chứng khoán kinh doanh	4.836.887.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	400.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	151.333
Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.582.196.263
Nợ phải trả	***15.811.329.815***
Phải trả người bán ngắn hạn	2.984.323.795
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.002.882.875
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322.977.265
Phải trả người lao động	6.501.145.880

Giá trị hợp lý của tài sản thuần	***3.528.375.425***
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-
Giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua (a)	***3.528.375.425***
Giá phí hợp nhất kinh doanh (b)	***6.047.300.000***
Lợi thế thương mại [(b) – (a)]	**2.518.924.575**
Tiền chi thuần để mua công ty con:	
Trả bằng tiền	6.047.300.000
Tiền và các khoản tương đương tiền của công ty con tại ngày mua	(2.520.470.644)
Tiền chi thuần	**3.526.829.356**

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	722 Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp lương thực, thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; cho thuê máy móc thiết bị	51%	51%	51%	51%
Công ty cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	39 Trần Hưng Đạo, khu phố Kiên Tân, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	60%	60%	60%	60%
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	722 Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	54%	54%	54%	54%
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động xây dựng dân dụng khác: nạo vét luồng lạch; Thi công nền móng bằng phương pháp khoan cọc nhồi. Trục vớt, nạo vét công trình thủy.	60%	-	60%	-
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái (*)	162/24 Đường 42, khu phố 5, phường Bình Trưng Đông, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động bán hàng siêu thị, cung cấp dịch vụ ăn uống	28,42%	28,42%	51%	51%
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Dương Anh (**)	10/256 Đà Nẵng, phường Cầu Tre, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	64,09%	-	100%	-

(*) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng.
(**) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng.

5c. Danh sách Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	thôn Kiều Lương, xã Đức Long, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	31%	31%	31%	31%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Mitsui (nay là Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry)	Cảng Tân Cảng - Cái Mép, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	45%	45%	45%	45%
Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today	40D1 Cư xá 307, đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	20%	20%	20%	20%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du thuyền Việt Nam	Số 19-20 Khu đô thị Núi Long, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	35%	-	35%	-

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, có 627 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 646 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 5 - 6 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.083.236.847	2.541.650.705
Tiền gửi ngân hàng	118.804.709.096	157.364.597.861
Tiền đang chuyển	20.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	10.000.000.000	66.400.000.000
Cộng	**153.887.945.943**	**226.306.248.566**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	121.249.370.000	5.217.917.117	126.467.287.117	121.249.370.000	7.104.862.318	128.354.232.318
Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry	22.275.000.000	1.067.000.361	23.342.000.361	22.275.000.000	575.823.548	22.850.823.548
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du thuyền Việt Nam (i)	10.500.000.000	(30.282.417)	10.469.717.583	-	-	-
Cộng	**156.024.370.000**	**4.254.635.061**	**160.279.005.061**	**145.524.370.000**	**5.680.685.866**	**151.205.055.866**

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	3.911.270	31,00%	3.911.270	31,00%
Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today	200.000	20,00%	200.000	20,00%
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Gantry	2.025.000	45,00%	2.025.000	45,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du thuyền Việt Nam	1.050.000	35,00%	-	-

(i) Trong kỳ, Công ty mẹ đã góp 10.500.000.000 VND (tương ứng với 1.050.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 VND) để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Du thuyền Việt Nam ("YICO").

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2803017999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2022, YICO có vốn điều lệ là 300.000.000.000 VND (tương ứng với 30.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần), trong đó Công ty đầu tư 105.000.000.000 VND (tương ứng 10.500.000 cổ phần), chiếm 35% vốn điều lệ của YICO. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty còn phải góp thêm vào YICO là 94.500.000.000 VND.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	Công ty Cổ phần Đầu tư và Du thuyền Việt Nam	Cộng
Giá trị phần sở hữu đầu năm	128.354.232.318	22.850.823.548	-	151.205.055.866
Giá trị đầu tư trong năm	-	-	10.500.000.000	10.500.000.000
Lãi/lỗ trong năm	7.030.426.611	548.759.168	(30.282.417)	7.548.903.362
Công ty liên kết trích quỹ	(781.158.512)	(57.582.355)	-	(838.740.867)
Công ty liên kết chia cổ tức trong năm	(8.136.213.300)	-	-	(8.136.213.300)
Giá trị phần sở hữu cuối năm	**126.467.287.117**	**23.342.000.361**	**10.469.717.583**	**160.279.005.061**

Giao dịch với các công ty liên kết

Giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ		
Công ty liên kết chia cổ tức	8.136.213.300	8.196.509.022
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry		
Doanh thu phí vận chuyển	-	1.400.000.000
Doanh thu cho thuê phương tiện	-	12.557.500.000
Công ty con cung cấp dịch vụ	3.896.243.100	-

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***148.170.082.997***	***162.195.182.483***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	115.868.510.530	139.898.689.943
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	10.872.000	1.300.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Mitsui (nay là Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry)	-	1.756.000
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	449.000.000	2.047.800.000
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	13.154.400.000	16.698.000.000
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	14.727.273	15.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	8.327.801	-
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	408.195.212	-
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.574.249.298	-
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng - Hải Phòng	16.681.800.883	3.532.636.540
Phải thu các khách hàng khác	***270.211.656.323***	***267.473.729.337***
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	22.713.551.441	53.242.391.104
Aussie Offshore Services Limited	1.973.038.810	29.300.259.651
Jungwon Maritime Pte. Ltd	21.680.737.947	20.967.616.708
Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí (PTSC Marine)	13.883.420.945	9.607.374.852
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình Năng lượng Biển	12.221.720.616	12.216.386.193
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	25.756.224.458	8.129.142.650
Marin East Company Limited	16.691.330.000	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	13.763.313.898	4.574.856.449
Các khách hàng khác	141.528.318.208	129.435.701.730
Cộng	**418.381.739.320**	**429.668.911.820**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Haridass Ho & Partners	-	11.647.725.000
Công ty TNHH MTV Cao su 75	1.840.320.000	2.138.400.000
Các nhà cung cấp khác	7.798.415.629	7.092.524.593
Cộng	**9.638.735.629**	**20.878.649.593**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***3.000.000.000***	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Gantry [(i)]	3.000.000.000	-
Phải thu về cho cá nhân vay	***12.000.000***	***21.853.950***
Cộng	**3.012.000.000**	**21.853.950**

(i) Là khoản cho Công ty Cổ phần Tân Cảng – Gantry vay theo hợp đồng số 04/2022/HĐVT/TCO-TCGT ngày 18 tháng 11 năm 2022. Giá trị hợp đồng là 10.000.000.000VND với thời hạn vay là 12 tháng tính từ ngày nhận tiền vay đầu tiên. Lãi suất vay cố định 9%/năm, tiền lãi trả định kỳ theo quý. Số tiền vay đã chuyển 3.000.000.000VND theo Giấy báo nợ ngân hàng số BNMB/080/11/22 ngày 30 tháng 11 năm 2022.

6. Phải thu khác

6a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***19.591.040.274***	-	***20.857.998.531***	-
Công Ty Cổ Phần Tân Cảng Gantry Lãi vay phải thu	23.671.233		-	-
Ông Nguyễn Quốc Dũng [(i)]	240.000.000	-	240.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	19.327.369.041	-	20.617.998.531	-
- Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh thu hồi dần hàng năm	*13.575.622.516*	-	*19.412.691.892*	-
- Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh	*5.751.746.525*	-	*1.205.306.639*	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***20.105.378.112***	-	***29.557.377.685***	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa đủ điều kiện khấu trừ	3.964.835.246		-	-
Thuế GTGT chưa kê khai	1.514.499.110	-	-	-
Dự thu lãi tiền gửi	159.834.657		56.937.983	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – ký quỹ mở L/C	-	-	19.383.061.236	-
Ký cược, ký quỹ	3.982.025.923	-	2.574.944.900	-
Tạm ứng	9.988.401.816	-	5.511.357.509	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	495.781.360	-	2.031.076.057	-
Cộng	**39.696.418.386**	-	**50.415.376.216**	-

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***7.546.925.026***	-	***14.437.689.052***	-
Ông Nguyễn Quốc Dũng (i)	-	-	240.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng – Tiền góp vốn Hợp tác kinh doanh (ii)	7.546.925.026	-	14.197.689.052	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***7.914.147.000***	-	***7.962.073.500***	-
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	7.914.147.000	-	7.962.073.500	-
Cộng	**15.461.072.026**	-	**22.399.762.552**	-

(i) Khoản cho Ông Dũng - Phó Tổng Giám đốc vay tiền mua tài sản theo Hợp đồng số 001/2021/HĐVT-TCO ngày 26/11/2021, số tiền 480.000.000 VND, lãi suất 0%, mỗi tháng thu hồi 20.000.000 VND bằng cách trừ vào lương, thời hạn thu hồi đến hết ngày 25/11/2023.

(ii) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1801/IDI-KHKD ngày 18 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Công ty con của Tập đoàn), Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty Cổ phần Tân Cảng Sóng Thần để thực hiện đầu tư xây dựng và khai thác Kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần. Thời gian hợp tác là 49 năm kể từ ngày Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn bàn giao cơ sở hạ tầng. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 146.298.243.128 VND, tỷ lệ vốn góp của Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng là 50% tương đương 73.149.121.564 VND. Vốn góp được thu hồi dần hàng năm, thông qua khấu hao tài sản hình thành từ hợp đồng hợp tác kinh doanh. Hiệu quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

7. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Linh Ngọc Ngân	> 3 năm	6.418.557.288	(5.627.143.844)	> 3 năm	6.418.557.288	(5.627.143.844)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Thuận Hải	-	-	-	Từ 2 - < 3 năm	700.000.000	(490.000.000)
Jungwon Maritime Pte. Ltd	Từ 2 - <3 năm	21.267.976.405	(14.887.583.484)	Từ 1 - < 2 năm	21.267.976.405	(10.633.988.203)
Công ty TNHH Vận tải Xăng dầu Nam Phát Đạt	-	-	-	Từ 2 - < 3 năm	1.553.400.000	(1.087.380.000)
Cộng		**27.686.533.693**	**(20.514.727.328)**		**29.939.933.693**	**(17.838.512.047)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	17.838.512.047	12.537.830.239
Trích lập dự phòng bổ sung	4.679.615.281	5.300.681.808
Hoàn nhập dự phòng	(2.003.400.000)	-
Số cuối năm	**20.514.727.328**	**17.838.512.047**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	14.568.985.727	2.079.784.511
Công cụ dụng cụ	38.751.283	6.709.621
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	85.477.312.302	43.829.548.187
Thành phẩm	37.398.076	30.524.524
Hàng hóa	4.104.324.627	4.136.389.141
Cộng	**104.226.772.015**	**50.082.955.984**

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	4.904.931.130	5.835.556.540
Chi phí sửa chữa tài sản	907.228.097	556.669.380
Chi phí công cụ dụng cụ	419.261.994	498.504.782
Chi phí khác	1.360.165.573	504.623.415
Cộng	**7.591.586.794**	**7.395.354.117**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	37.218.916.183	3.499.467.504
Chi phí sửa chữa, bồi dưỡng tàu và tài sản khác	31.704.188.993	36.612.990.181
Chi phí duy tu cảng, đường bãi container	30.881.159.490	10.194.523.391
Chi phí thuê thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu	-	195.539.861
Các chi phí trả trước dài hạn khác	8.652.288.182	2.633.898.530
Cộng	**108.456.552.848**	**53.136.419.467**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	443.056.667.799	1.137.076.714.232	755.678.715.145	11.159.629.660	1.228.220.255	2.348.199.947.091
Mua trong năm	-	1.468.928.273	19.330.568.465	30.900.000	-	20.830.396.738
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.711.742.156	-	444.694.802.210	-	-	448.406.544.366
Tăng do hợp nhất	-	1.203.917.712	4.696.169.163	-	-	5.900.086.875
Thanh lý, nhượng bán	(661.388.381)	(575.387.927)	(30.010.384.161)	(9.892.431.195)	-	(41.139.591.664)
Số cuối năm	**446.107.021.574**	**1.139.174.172.290**	**1.194.389.870.822**	**1.298.098.465**	**1.228.220.255**	**2.782.197.383.406**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	278.486.172.398	369.059.542.374	14.621.705.320	575.500.364	1.159.583.891	663.902.504.347
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	400.743.952.177	803.548.618.584	257.977.347.545	10.882.452.192	1.179.105.108	1.474.331.475.606
Khấu hao trong năm	15.853.646.237	96.248.244.904	87.967.507.147	162.223.479	20.378.784	200.252.000.551
Tăng do hợp nhất	-	1.203.917.712	4.586.185.842	-	-	5.790.103.554
Thanh lý, nhượng bán	(66.565.543)	(543.596.278)	(19.011.475.475)	(9.887.433.085)	-	(29.509.070.381)
Số cuối năm	**416.531.032.871**	**900.457.184.922**	**331.519.565.059**	**1.157.242.586**	**1.199.483.892**	**1.650.864.509.330**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	42.312.715.622	333.528.095.648	497.701.367.600	277.177.468	49.115.147	873.868.471.485
Số cuối năm	**29.575.988.703**	**238.716.987.368**	**862.870.305.763**	**140.855.879**	**28.736.363**	**1.131.332.874.076**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 1.023.458.152.072 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại các Ngân hàng.

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Là phương tiện vận tải truyền dẫn.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	1.954.941.271	(1.070.578.942)	884.362.329
Thuê tài chính trong năm	1.240.762.728	-	1.240.762.728
Khấu hao trong năm	-	(328.491.861)	(328.491.861)
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	(975.999.999)	777.546.681	(198.453.318)
Số cuối năm	**2.219.704.000**	**(621.524.122)**	**1.598.179.878**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-

12. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	1.144.215.000	(811.139.161)	333.075.839
Mua trong năm	331.829.000	-	331.829.000
Khấu hao trong năm	-	(185.787.835)	(185.787.835)
Số cuối năm	**1.476.044.000**	**(996.926.996)**	**479.117.004**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	Kết chuyển để bán/phân bổ	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	***191.854.533.600***	***349.618.399.685***	***(445.104.742.210)***	***(89.575.733.880)***	***82.840.793.909***
Mua sắm tàu 16HO	-	54.461.423.909		-	54.461.423.909
Mua sắm tàu Nha Trang	161.722.556.100	41.915.067.311	(190.258.783.745)	(13.378.839.666)	-
Mua sắm tài sản cố định tàu TAG14 (TC Venus)	-	104.019.768.544	(104.019.768.544)	-	-
Mua sắm tài sản cố định tàu TC Victoria	148.557.500	76.048.336.714	-	(76.196.894.214)	-
Mua sắm tàu lai dắt Tân Cảng 99	15.257.050.000	135.159.199.921	(150.416.249.921)	-	-
Mua sắm tàu ASD 2811	14.726.370.000	13.653.000.000	-	-	28.379.370.000
Mua sắm tài sản cố định khác	-	409.940.000	(409.940.000)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	***6.698.148.143***	***147.177.924.488***	***(3.627.971.556)***	-	***150.248.101.075***
Dự án 52 – 58 Trần Phú	542.740.734	-	-	-	542.740.734
Dự án Khách sạn Hà Nội Golden Nha Trang	-	143.549.952.932	-	-	143.549.952.932
Xây dựng cầu cảng và vận chuyển hàng hóa tại Hải Phòng	3.013.636.364	-	-	-	3.013.636.364
Dự án khác	3.141.771.045	3.627.971.556	(3.627.971.556)	-	3.141.771.045
Sửa chữa lớn tài sản cố định (sửa chữa khách sạn Navy NT)	-	***11.394.205.990***	-	-	***11.394.205.990***
Cộng	**198.552.681.743**	**584.238.866.877**	**(448.732.713.766)**	**(89.575.733.880)**	**244.483.100.974**

Tài sản có giá trị theo sổ sách là 192.163.475.876 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại các Ngân hàng. Trong đó lãi vay vốn hóa là 6.650.029.651 VND.

(*) Các công trình xây dựng cơ bản dở dang trong năm không thực hiện thêm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, sẽ được tiếp tục khi tình hình khả quan hơn.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***22.861.585.729***	***26.248.628.855***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.177.994.795	1.141.748.798
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	5.507.927.516	3.348.368.540
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	8.035.200.000	9.141.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng.	539.003.535	5.536.063.030
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	3.740.204.100	6.966.639.220
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng - Hải Phòng	787.255.663	114.809.267
Công ty TNHH Một thành viên 128	1.442.060.510	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	1.631.939.610	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***196.163.309.631***	***150.551.928.050***
Công ty TNHH Xăng dầu Long Sơn	11.473.000.000	19.686.750.000
Công ty TNHH Cơ giới Mỹ Dung	13.077.074.582	-
Aussie Offshore Services Limited	28.211.714.244	10.792.757.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	32.389.903.015	21.268.814.298
Các nhà cung cấp khác	111.011.617.790	98.803.606.552
Cộng	**219.024.895.360**	**176.800.556.905**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của bên liên quan	-	***599.650.000***
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	-	599.650.000
Trả trước của các khách hàng khác	***15.066.922.604***	***4.068.309.335***
Nanjing Tianchen Shipping Engineering Co., Ltd.,	-	1.869.450.000
Glory Future Shipping Co,. Ltd	-	183.270.800
Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Sơn Hà	-	1.925.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng biển	6.002.882.875	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Huỳnh Thy	8.923.233.200	-
Các khách hàng khác	140.806.529	90.588.535
Cộng	**15.066.922.604**	**4.667.959.335**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Tăng do hợp nhất	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.669.718.500	-	21.455.449.798	(24.173.217.650)	206.093.791	2.162.519.249	4.474.810
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	39.714.078.805	(35.758.686.805)	-	3.955.392.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	11.626.853.513	(9.272.453.513)	-	2.354.400.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.715.978.037	-	17.555.395.623	(20.468.015.857)	-	14.063.629.610	1.260.271.807
Thuế thu nhập cá nhân	1.225.956.552	-	14.321.066.048	(14.663.569.676)	-	895.419.491	11.966.567
Thuế tài nguyên	-	-	202.000.000	(202.000.000)	-	-	-
Thuế nhà đất	204.576.283	-	468.491.466	(541.232.247)	-	131.835.502	-
Tiền thuê đất	-	-	46.200.000	(3.000.000)	-	43.200.000	-
Các loại thuế khác	-	-	20.000.000	(20.000.000)	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.038.371	-	115.981.351	(94.806.158)	-	38.213.564	-
Cộng	**21.833.267.743**	-	**105.525.516.604**	**(105.196.981.906)**	**206.093.791**	**23.644.609.416**	**1.276.713.184**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ cung cấp quốc tế 0%
- Hàng hóa nông sản sơ chế hoặc chưa qua chế biến khi bán cho các đơn vị Quân đội, khách hàng lẻ 5%
- Hàng hóa, dịch vụ còn lại 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014, Công ty mẹ phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại điều 19 và điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026) đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014 đến năm 2028.

Các Công ty con trong Tập đoàn phải nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***9.186.375.455***	***8.940.632.000***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn Tiền thuê đất	8.964.927.455	8.940.632.000
Công ty TNHH MTV Hải Sản Trường Sa - Phí cầu cảng	221.448.000	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***34.540.956.189***	***55.961.082.474***
Lãi vay phải trả	17.067.899.425	20.180.032.608
Chi phí thuê tàu phải trả	567.765.000	10.080.415.630
Chi phí nhiên liệu phải trả	1.761.763.549	12.109.176.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.952.574.989	11.831.268.436
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.190.953.226	1.760.189.399
Cộng	**43.727.331.644**	**64.901.714.474**

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***25.753.573.252***	***284.471.601***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	25.178.802.990	284.471.601
- Cổ tức phải trả	*24.118.312.500*	-
- Phải trả thanh toán thừa	*965.826.067*	-
- Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả	*94.664.423*	*284.471.601*
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	574.770.262	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***29.590.139.306***	***19.859.389.332***
Tài sản thừa chờ giải quyết	33.475.000	33.475.000
Kinh phí công đoàn	529.947.174	519.848.221
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	148.264.798	2.061.911
Công ty Cổ phần Việt Nam Travelmart Đà Nẵng (i)	1.767.518.000	1.769.618.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.230.808.300	3.794.200.000
Các khoản chi hộ phải trả	1.718.559.673	934.473.257
Thuế GTGT đầu ra chưa kê khai	-	10.572.544.019
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng biển	6.500.000.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	16.661.566.361	2.233.168.924
Cộng	**55.343.712.558**	**20.143.860.933**

(i) Khoản góp vốn hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1807/TCOTS-VNTM ngày 18 tháng 7 năm 2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Việt Nam Travelmart (VNTM) và Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Công ty con) để thực hiện dự án quản lý, khai thác nhà khách Ngoại vụ kết hợp An điều dưỡng Vùng 3 Hải Quân tại Đà Nẵng. Theo Biên bản thanh lý thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 31/12/2019, Công ty con mua lại phần vốn góp của VNTM bằng số tiền VNTM đã thực góp. Thời hạn thanh toán lần 01 số tiền 1.162.570.000 VND trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký biên bản thanh lý, phần còn lại sẽ được thanh toán bằng hình thức khấu trừ dần trên doanh thu VNTM sử dụng tại khách sạn Navy Đà Nẵng và Bãi Cát Vàng (nếu có). Trong trường hợp Công ty con không còn quyền khai thác khách sạn Navy Đà Nẵng, số tiền còn lại sẽ được chuyển cho VNTM một lần.

18b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng	***161.548.997.565***	***131.030.332.656***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hồ Chí Minh	54.701.083.929	45.392.697.081
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	51.909.365.164	51.546.252.749
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (iii)	33.523.110.546	34.091.382.826
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	21.415.437.926	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	***134.353.611.054***	***98.428.501.123***
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh An Phú	28.750.321.882	17.363.646.935
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga Chi nhánh Vũng Tàu	8.905.400.000	8.905.400.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	44.836.161.748	36.879.454.188
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Đống Đa	47.715.673.568	35.280.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Sở giao dịch 2	1.288.911.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành	2.857.142.856	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	***337.372.404***	***301.151.984***
Cộng	**296.239.981.023**	**229.759.985.763**

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn:

Ngân hàng/Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng cấp tín dụng số 0038/2275/N-CTD ngày 19 tháng 4 năm 2022	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100.000.000.000 VND	12 tháng	5,9%-8,5%/năm	Cầm cố tài khoản tiền gửi tại VCB / Thế chấp hai Cẩu RTG 6+1/ Thế chấp 01 cẩu bờ trục hiệu Kocks 73013/ Các quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê thiết bị với Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú				
Hợp đồng tín dụng 87252.22.151.1131175.TD ngày 23/09/2022	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80.000.000.0000	12 tháng	5,8% đến 9%/năm	01 cẩu bờ Container hiệu Kocks, 01 tàu TC ROYAL
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa				
Hợp đồng tín dụng ngày 31/12/2021	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sả n xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80.000.000.000 VND	12 tháng	5,4% đến 9,4%/năm	02 cẩu bờ Container hiệu Kocks

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	131.030.332.656	98.428.501.123	301.151.984	229.759.985.763
Số tiền vay phát sinh	347.688.528.661	-	9.826.206	347.698.354.867
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	181.538.854.001	337.372.404	181.876.226.405
Số tiền vay đã trả	(317.169.863.752)	(145.613.744.070)	(310.978.190)	(463.094.586.012)
Số cuối năm	**161.548.997.565**	**134.353.611.054**	**337.372.404**	**296.239.981.023**

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn các cá nhân là bên liên quan	***81.000.000.000***	***81.000.000.000***
Vay dài hạn ngân hàng	***517.128.600.971***	***379.972.594.642***
Ngân hàng TMCP Quân Đội	18.609.057.202	29.934.129.502
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga Chi nhánh Vũng Tàu	120.158.933.740	168.935.565.140
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	114.509.502.500	31.168.900.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	158.169.857.467	149.934.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	88.538.392.918	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải – Chi nhánh Đô Thành	17.142.857.144	-
Vay dài hạn các cá nhân khác	***113.800.000.000***	***96.100.000.000***
Nợ thuê tài chính	***1.001.156.213***	***284.999.980***
Cộng	**712.929.757.184**	**557.357.594.622**

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn các tổ chức (i)	517.128.600.971	379.972.594.642
Vay dài hạn các cá nhân (ii)	194.800.000.000	177.100.000.000
Nợ thuê tài chính (i)	1.001.156.213	284.999.980
Cộng	**712.929.757.184**	**557.357.594.622**

(i) Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú				
Hợp đồng tín dụng ngày 28/11/2017	Đầu tư tàu Olympic Progress/ Hạn mức vay tương đương 1.400.000 USD	05 năm	8,1% đến 9,6%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng tín dụng ngày 14/3/2019	Đầu tư tàu Armada Tuah 304/ Hạn mức vay tương đương 3.200.000 USD	05 năm	8,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2016 và 2020	Đầu tư xây dựng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần; thanh toán tiền mua thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực Cảng và Phao xuất dầu không bến; đầu tư 1 tàu đa năng Pacific Vigour, số hiệu IMO 9443530	05 năm đến 10 năm	7% đến 9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Hợp đồng ngày 26/4/2021	Đầu tư tàu TC Dolphin	05 năm	7,0%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số ngày 8/11/2021	Đầu tư tàu nạo vét xén thổi 650	07 năm	7,29%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng tín dụng ngày 14 tháng 7 năm 2021	Tài trợ khoản vay vốn đầu tư trung hạn không tuần hoàn tại Ngân hàng TMCP Quân đội	54 tháng	7,0%/năm	Tàu TC Vigour, số hiệu IMO 9443530
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh Vũng Tàu				
Hợp đồng số ngày 04/5/2021	Đầu tư mua tàu TC Eagle	05 năm	7,0%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa				
Hợp đồng ngày 15/6/2022	Đầu tư 01 tàu TC Venus	60 tháng	7,9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Cảng biển Việt Nam				
Hợp đồng vay số 01/2016/HTKD/SNP-TCOTS ngày 07/12/2016	Đầu tư dự án "Hàng không chung"	Theo thời gian đầu tư dự án, nhưng không dưới 01 năm	9%/năm	Không có tài sản đảm bảo.
Hợp đồng vay số 01/2020/TCOTS/VISECO ngày 16/11/2020	Đầu tư tàu Tân Cảng Pacific Vigour	02 năm	11,4%.	Không có tài sản đảm bảo.
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh				
Các hợp đồng ký kết năm 2018	Đầu tư các phương tiện vận tải (xe ô tô)	03 đến 04 năm	9,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 85.19.01/CTTC ngày 20/2/2019	02 chiếc xe ô tô tải KIA nhãn hiệu Thaco Frontier K200-ĐL	72 tháng	9,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

(ii) Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn cá nhân:

Khoản vay dài hạn các cá nhân để tăng cường vốn cho hoạt động offshore (thời hạn vay 05 năm, tự động gia hạn), đầu tư mua tàu TC89, đầu tư thiết bị ROV, đầu tư vào dự án Cầu Kocks và đầu tư mua tàu TC Fortune (thời hạn vay theo thời gian hoạt động của dự án, lần lượt là 10 năm, 7 năm, 8 năm và 10 năm). Chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư tàu TC 89, đầu tư tàu TC Fortune và Phục vụ hoạt động offshore (lãi suất 9,0%/năm)	**163.000.000.000**	**145.300.000.000**
Bên liên quan	80.000.000.000	80.000.000.000
Các cá nhân khác	83.000.000.000	65.300.000.000
Đầu tư thiết bị ROV ATOM và cẩu Kocks (lãi suất 25,0%/năm)	**31.800.000.000**	**31.800.000.000**
Bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000
Cán bộ nhân viên Công ty	200.000.000	200.000.000
Các cá nhân khác	30.600.000.000	30.600.000.000
Cộng	**194.800.000.000**	**177.100.000.000**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn bên liên quan	81.000.000.000	-	81.000.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	561.059.128.770	103.136.456.070	352.741.382.878	105.181.289.822
Vay dài hạn tổ chức và các cá nhân khác	96.100.000.000	-	96.100.000.000	-
Nợ thuê tài chính	1.513.013.928	511.857.715	1.001.156.213	-
Cộng	**739.672.142.698**	**103.648.313.785**	**530.842.539.091**	**105.181.289.822**
Số đầu năm				
Vay dài hạn bên liên quan	81.000.000.000	-	81.000.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	478.401.095.765	98.428.501.123	336.601.126.254	43.371.468.388
Vay dài hạn tổ chức và các cá nhân khác	96.100.000.000	-	96.100.000.000	-
Nợ thuê tài chính	586.151.963	301.151.983	284.999.980	-
Cộng	**656.087.247.728**	**98.729.653.106**	**513.986.126.234**	**43.371.468.388**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	81.000.000.000	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-	81.000.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	379.972.594.642	329.554.372.593	(10.859.512.263)	(181.538.854.001)	517.128.600.971
Vay dài hạn các cá nhân	96.100.000.000	33.000.000.000	(15.300.000.000)	-	113.800.000.000
Nợ thuê tài chính	284.999.980	1.053.528.637	(337.372.404)	-	1.001.156.213
Cộng	**557.357.594.622**	**378.607.901.230**	**(41.496.884.667)**	**(181.538.854.001)**	**712.929.757.184**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.918.742.199	8.366.823.254	-	(8.600.567.829)	1.684.997.624
Quỹ phúc lợi	9.770.275.032	9.448.180.436	47.000.000	(9.333.885.982)	9.931.569.486
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	3.699.210.304	2.699.075.329	-	(4.449.210.304)	1.949.075.329
Cộng	**15.388.227.535**	**20.514.079.019**	**47.000.000**	**(22.383.664.115)**	**13.565.642.439**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	265.000.000.000	209.168.303.272	187.738.484.073	27.631.515.060	158.461.807.534	848.000.109.939
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	2.981.250.000	-	-	-	-	2.981.250.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	172.044.874.074	-	36.549.348.139	208.594.222.213
Công ty mẹ trích quỹ	-	36.252.005.720	(66.060.784.939)	-	-	(29.808.779.219)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(60.950.000.000)	-	(7.350.000.000)	(68.300.000.000)
Công ty con trích quỹ	-	1.567.581.414	(2.868.736.538)	65.865.139	(1.109.204.230)	(2.344.494.215)
Điều chuyển quỹ khác tại Công ty con	-	688.233.847	-	(688.233.847)	-	-
Thù lao Ban điều hành Công ty con	-	-	(209.010.855)	-	(200.814.351)	(409.825.206)
Số dư cuối năm nay	**267.981.250.000**	**247.676.124.253**	**229.694.825.815**	**27.009.146.352**	**186.351.137.092**	**958.712.483.512**
Số dư đầu năm nay	267.981.250.000	247.676.124.253	229.694.825.815	27.009.146.352	186.351.137.092	958.712.483.512
Phát hành cổ phần tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển (*)	42.017.610.000	(42.017.610.000)	-	-		-
Góp vốn thành lập Công ty con	-	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	135.628.967.335	-	26.161.630.644	161.790.597.979
Trích lập các quỹ tại Công ty mẹ	-	40.486.129.937	(45.209.511.763)	-	-	(4.723.381.826)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(66.995.312.500)	-	(22.880.640.000)	(89.875.952.500)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay	-	-	(14.063.896.342)	-	-	(14.063.896.342)
Trích lập các quỹ năm nay tại Công ty con	-	3.236.694.747	(5.852.919.297)	293.433.599	(2.274.511.102)	(4.597.302.053)
Sử dụng quỹ khác tại Công ty con	-	-	-	(156.600.000)	(133.400.000)	(290.000.000)
Số dư cuối năm nay	**309.998.860.000**	**249.381.338.937**	**233.202.153.248**	**27.145.979.951**	**207.224.216.634**	**1.026.952.548.770**

(*) Thực hiện Tờ trình số 05B/2021/TTr ngày 6/4/2021 đã được phê duyệt theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐQT ngày 03/12/2021 và Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐQT ngày 24/01/2022 về triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 15,679735% (cổ đông sở hữu 100 cổ phần được nhận 15 cổ phần mới). Trong kỳ, Công ty đã phát hành 4.201.761 cổ phiếu cho 239 cổ đông hiện hữu, tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành là 30.999.886 cổ phần. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm quỹ đầu tư phát triển tương ứng ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu, số tiền là 42.017.610.000 VND

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	111.599.990.000	96.473.250.000
Các cổ đông khác	198.398.870.000	171.508.000.000
Cộng	**309.998.860.000**	**267.981.250.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	30.999.886	26.798.125
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	30.999.886	26.798.125
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30.999.886	26.798.125

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022:

Phân phối lợi nhuận năm 2021		**VND**
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	66.995.312.500
• Trích quỹ đầu tư phát triển (30% LNST)	:	40.486.129.937
• Trích quỹ khen thưởng (5% LNST) (đã trích trong năm 2021)	:	6.747.688.323
• Trích quỹ phúc lợi (5% LNST) (đã trích trong năm 2021)	:	6.747.688.323
• Trích quỹ thưởng Ban điều hành (2% LNST)	:	2.699.075.329
• Trích kinh phí HĐQT, BKS (1,5% LNST)	:	2.024.306.497
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022		**VND**
• Trích quỹ khen thưởng (5% LNST)	:	7.031.948.171
• Trích quỹ phúc lợi (5% LNST)	:	7.031.948.171

– Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022 như sau:

Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		VND
• Chia cổ tức, lợi nhuận		15.000.000.000
• Trích Quỹ đầu tư phát triển (15% LNST)	:	6.346.460.289
• Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (5% LNST)	:	2.115.486.763
• Trích kinh phí HĐQT, BKS (2% LNST)	:	846.194.705

– Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		VND
• Chi cổ tức, lợi nhuận	:	7.113.600.000
• Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (5% LNST)	:	1.358.488.884
• Trích quỹ thưởng Ban điều hành (2% LNST)	:	543.395.553

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	2.356.462,49	3.872.052,25
Euro (EUR)	50,00	50,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ ngoài khơi	828.366.491.868	895.705.534.517
Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	326.992.755.939	328.552.989.389
Doanh thu bán tàu, sà lan	-	55.958.000.000
Doanh thu bán hàng hóa	194.026.081.277	220.546.626.132
Doanh thu nạo vét cầu cảng	65.176.680.191	-
Doanh thu từ hợp tác kinh doanh	13.171.928.030	12.811.200.665
Doanh thu dịch vụ khác	62.830.529.777	22.585.501.075
Cộng	**1.490.564.467.082**	**1.536.159.851.778**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phí cho dịch vụ cho thuê tài sản tại Cảng	232.550.373.866	311.197.911.682
Phí dịch vụ khác	9.447.647.545	10.352.061.853
Bán hàng hóa	26.803.433.902	10.371.143.321
Doanh thu cung cấp dịch vụ, cho thuê tài sản cho các đơn vị:		
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	-	9.218.500.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Petro Cam Ranh	132.013.468	1.577.909.091
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	57.288.752.042	60.384.200.682
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	49.661.950.843	-
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	33.708.330	-
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	288.752.042	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng	3.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	13.960.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.996.852.036	-
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	4.078.113.796	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	586.268.150	-
Giảm giá hàng bán	153.308.980	1.036.859.371
Cộng	**739.577.130**	**1.036.859.371**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài khơi	735.684.544.875	791.836.552.674
Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	146.013.165.600	141.473.968.875
Giá vốn bán tàu, sà lan	-	53.680.181.957
Giá vốn bán hàng hóa	153.520.442.378	178.610.567.022
Giá vốn nạo vét cầu cảng	57.952.032.113	-
Giá vốn từ hợp tác kinh doanh	7.488.878.172	7.957.478.115
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	64.287.686.870	12.752.737.855
Cộng	**1.164.946.750.008**	**1.186.311.486.498**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền	901.208.127	1.178.722.401
Lãi chuyển nhượng cổ phần tại công ty liên kết	-	2.968.362.029
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	10.376.672.536	4.351.672.091
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	256.953.127	-
Chiết khấu thanh toán	2.107.298	5.930.153
Lãi cho vay	475.178.084	-
Doanh thu tài chính khác	1.480.181	-
Cộng	**12.013.599.353**	**8.504.686.674**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	73.038.538.640	60.575.562.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.603.683.637	1.220.012.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	264.635.360
Chi phí tài chính khác	2.658.594.385	-
Cộng	**79.300.816.662**	**62.060.210.252**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.964.104.809	9.448.856.353
Chi phí vật liệu, bao bì	86.600.889	145.019.268
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	787.123.591	981.648.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.782.795	4.495.968
Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	16.866.661	7.994.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.374.061.359	9.845.811.192
Chi phí bằng tiền khác	2.228.477.969	2.098.317.897
Cộng	**24.471.018.073**	**22.532.144.445**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	49.136.795.645	46.590.149.552
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	946.484.025	714.892.601
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.829.575.463	2.355.476.924
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.175.189.540	1.571.732.183
Thuế, phí và lệ phí	1.653.610.059	163.396.997
Dự phòng phải thu khó đòi	2.676.215.281	5.300.681.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.900.373.225	15.287.692.282
Chi phí bằng tiền khác	10.435.269.539	11.492.765.141
Cộng	**92.753.512.777**	**83.476.787.488**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý TSCĐ	30.485.264.600	27.646.754.639
Thu thanh lý TSCĐ	*41.520.000.000*	*82.629.570.000*
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	*(10.682.352.249)*	*(49.283.979.847)*
Chi phí thanh lý TSCĐ	*(352.383.151)*	*(5.698.835.514)*
Thu tiền bồi thường	4.621.672.873	12.758.002.615
Xử ký vật tư thừa do kiểm kê	74.199.072	209.435.156
Thu nhập khác	87.751.537	4.896.091.160
Cộng	**35.268.888.082**	**45.510.283.570**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	1.461.426.256	566.057.219
Bảo hiểm chậm nộp	9.016.365	18.976.051
Giá vốn dầu tồn tại tàu thuê	-	391.847.286
Giá vốn dịch vụ sửa chữa tàu	-	3.967.319.656
Xử ký vật tư thiếu do kiểm kê	70.345.703	159.004.290
Chi phí khác	332.448.401	305.076.570
Cộng	**1.873.236.725**	**5.408.281.072**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	135.628.967.335	172.044.874.074
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, kinh phí hoạt động của Ban điều hành (*)	(20.800.671.384)	(20.031.240.718)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	114.828.295.951	152.013.633.356
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	30.999.886	26.798.125
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.704**	**5.673**

(*) Số trích quỹ được ước tính theo tỷ lệ trích quỹ được quy định trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty mẹ và các công ty con.

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	256.300.723.840	208.693.855.029
Chi phí nhân công	236.184.243.988	207.838.203.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	200.766.280.247	205.311.208.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	437.496.621.946	419.767.752.889
Chi phí khác	62.604.824.015	48.037.606.056
Cộng	**1.193.352.694.036**	**1.089.648.625.888**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài giao dịch và số dư công nợ với Ông Nguyễn Quốc Dũng – Phó Tổng Giám đốc đã được trình bày ở thuyết minh V.5, Công ty không phát sinh giao dịch và không có số dư công nợ nào khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng
Năm nay					
Hội đồng quản trị					
Võ Đắc Thiệu	Chủ tịch (từ ngày 28/04/2022)	-	-	-	-
Nguyễn Văn Hạnh	Chủ tịch (đến ngày 28/04/2022)	-	-	108.000.000	108.000.000
Nguyễn Sơn	Thành viên	-	-	90.000.000	90.000.000
Lê Đăng Phúc	Thành viên / Tổng Giám đốc	1.015.680.600	597.580.100	54.000.000	1.667.260.700
Ban Kiểm soát					
Phạm Huy Vũ	Trưởng Ban	456.647.838	97.085.473	-	553.733.311
Vũ Hải Yến	Thành viên (từ ngày 28/04/2022)	-	-	-	-
Phạm Đức Duy	Thành viên (từ ngày 28/04/2022)	210.706.260	44.090.460	-	254.796.720
Nguyễn Thị Gấm	Thành viên (đến ngày 28/04/2022)	199.750.000	39.950.000	-	239.700.000
Ban Tổng Giám đốc					
Nguyễn Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	615.198.678	208.422.500	-	823.621.178
Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	615.198.678	138.422.500	-	753.621.178
Nguyễn Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01/8/2022)	325.181.800	50.000.000	-	375.181.800
Vũ Quang Tiến	Kế toán trưởng	525.603.348	115.392.500	-	640.995.848
Cộng		**3.963.967.202**	**1.290.943.533**	**252.000.000**	**5.506.910.735**
Năm trước					
Hội đồng quản trị					
Nguyễn Văn Hạnh	Chủ tịch HĐQT (từ 27/2/2021)	-	-	297.000.000	297.000.000
Ngô Trọng Phàn	Chủ tịch HĐQT (đến 27/2/2021)	-	-	-	-
Nguyễn Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-	247.500.000	247.500.000
Lê Đăng Phúc	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.071.000.000	514.000.000	498.000.000	2.083.000.000
Ban Kiểm soát					
Phạm Huy Vũ	Trưởng BKS	639.583.333	181.600.000	-	821.183.333
Nguyễn Thị Gấm	Thành viên BKS	520.200.000	205.275.000	-	725.475.000
Nguyễn Thị Bạch Cúc	Thành viên BKS	196.813.636	134.800.000	-	331.613.636
Ban Tổng Giám đốc					
Nguyễn Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	615.000.000	328.025.000	50.000.000	993.025.000
Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	615.000.000	328.025.000	-	943.025.000
Nguyễn Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	552.000.000	324.500.000	-	876.500.000
Vũ Quang Tiến	Kế toán trưởng	524.400.000	348.925.000	-	873.325.000
Cộng		**4.733.996.969**	**2.365.150.000**	**1.092.500.000**	**8.191.646.969**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Tcots – Cát Lái	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Mitsui	Công ty liên kết
(nay là Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry)	(từ ngày 29/11/2021)
Công ty Cổ phần Du lịch – Giải trí Saigon Today	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Petro Cam Ranh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng - Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	-	-
Sử dụng dịch vụ	1.501.566.155	3.270.851.033
Cổ tức phải trả	24.118.312.500	21.503.160.000
Sử dụng dịch vụ của các đơn vị:		
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	562.558.920	7.920.643.650
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	499.077.347	927.003.500
Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng	-	313.636.364
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	2.412.727.243	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Petro Cam Ranh	-	11.100.000.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.6, V.14, V.15, V.17 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Toàn bộ hoạt động của Công ty là trong lĩnh vực kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê tàu vận tải, vận chuyển thực hiện dịch vụ ngoài khơi. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu và giá vốn theo từng loại hình kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1 và VI.2.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Hải Đăng	Vũ Quang Tiến	Lê Đăng Phúc